ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31 /2020/QĐ-UBND	*Thái nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2079/TTr-SCT ngày 13/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện, sử dụng và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Công Thương, Tư pháp, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Công Thương (báo cáo);
- Bộ Tư pháp (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh:
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Thái Nguyên;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Toannk, 12/2020.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 /2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm *(sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn)*.

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công địa phương

1. Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Công Thương chủ trì thực hiện trên địa bàn tỉnh.

2. Ngân sách cấp huyện, thành phố, thị xã *(gọi tắt là ngân sách cấp huyện)*, ngân sách cấp xã, phường, thị trấn *(gọi tắt là ngân sách cấp xã)* bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện trên địa bàn, nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.

3. Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Kinh phí lồng ghép với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương

1. Kinh phí khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với các hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trên địa bàn, phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương thực hiện theo phương thức đấu thầu và các phương thức khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II
QUẢN LÝ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 5. Lập, phân bổ dự toán kinh phí khuyến công địa phương

1. Đối với kinh phí khuyến công cấp tỉnh: Hàng năm, căn cứ mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính thẩm định, để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo khả năng cân đối ngân sách và quy định hiện hành.

Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ, đề án khuyến công cấp tỉnh chi tiết theo đơn vị và nội dung chi theo quy định.

2. Đối với kinh phí khuyến công cấp huyện, cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến công từ nguồn ngân sách cấp huyện, cấp xã đảm bảo phù hợp với tổ chức khuyến công địa phương và pháp luật về ngân sách Nhà nước.

Điều 6. Chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công địa phương

1. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã giao; các tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ khuyến công gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho từng đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định hiện hành.

2. Sau khi đề án hoàn thành, Sở Công Thương *(đối với kinh phí khuyến công cấp tỉnh)*; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã *(đối với kinh phí khuyến công cấp huyện, cấp xã)* tổ chức nghiệm thu kết quả, hiệu quả đề án; tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ khuyến công tổ chức thanh lý hợp đồng thực hiện đề án.

3. Các đề án khuyến công được quyết toán sau khi đề án đã thực hiện xong có hồ sơ đầy đủ theo quy định và biên bản nghiệm thu.

4. Công tác hạch toán, quyết toán thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành.

Chương III
NỘI DUNG, MỨC CHI
KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương

Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương áp dụng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Điều 4 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Khoản 2, 3, 4 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý kinh phí khuyến công *(gọi tắt là Thông tư số 28/2018/TT-BTC)*.

Điều 8. Mức chi chung hoạt động khuyến công địa phương

1. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí ngân sách cho các hoạt động khuyến công địa phương phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Mức chi chung của hoạt động khuyến công áp dụng theo Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC và các văn bản hiện hành của Nhà nước.

Điều 9. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí và không quá 700 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí và không quá 210 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi phí tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, mức hỗ trợ không quá 140 triệu đồng/lần.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng đạt giải cấp tỉnh tối đa 3,5 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

13. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp *(hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư)*: Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

14. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

16. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa không quá 3,6 tỷ đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng và Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

19. Chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

20. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày, mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày, mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

21. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công địa phương được giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động *(nếu có)*; chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra *(nếu có)*; chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác *(nếu có)*. Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đơn vị triển khai thực hiện dịch vụ khuyến công được sử dụng tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác *(nếu có)*.

22. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ theo quy định hiện hành đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công địa phương

1. Sở Công Thương là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh phí khuyến công địa phương, có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, tổ chức thực hiện, triển khai chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan nhà nước liên quan, cơ sở công nghiệp nông thôn, cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu đề án, nhiệm vụ khuyến công.

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, nhiệm vụ khuyến công, đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

d) Ban hành hướng dẫn về nội dung hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định, nghiệm thu đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở dự toán kinh phí khuyến công hàng năm do Sở Công Thương lập, thẩm định tại cơ sở và chi tiết, Sở Tài chính tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo khả năng cân đối ngân sách và quy định hiện hành.

b) Phối hợp với Sở Công Thương trong việc thẩm định dự toán, giám sát, kiểm tra và quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương trong việc tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

a) Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng Chương trình khuyến công cấp tỉnh theo từng giai đoạn.

b) Chủ trì xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình khuyến công cấp huyện, cấp xã.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, các sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, đề án khuyến công trên địa bàn cấp huyện, cấp xã đảm bảo mục tiêu, thiết thực, hiệu quả.

Điều 11. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động khuyến công

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ khuyến công

a) Tiếp nhận, xem xét, tổng hợp hồ sơ đề nghị của các cơ sở công nghiệp nông thôn, cơ sở sản xuất công nghiệp sạch hơn; xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án theo các nội dung đã được phê duyệt. Thực hiện quyết toán kinh phí, thanh lý hợp đồng và chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về đề án khuyến công theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Cơ sở công nghiệp nông thôn, cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, tổ chức, cá nhân được thụ hưởng kinh phí khuyến công

a) Sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, giám sát, thanh, quyết toán đề án khuyến công; đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý; báo cáo kết quả đề án và quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổ chức, cá nhân liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế nếu có vấn đề chưa phù hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến